

Số: 450 /BC-THPTNĐC

Thủ Dầu Một, ngày 09 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công khai năm học 2021-2022 và kế hoạch nhiệm vụ, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2022-2023

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 2487/SGDĐT-KHTC ngày 03/11/2022 của Sở GDĐT về việc báo cáo thực hiện công khai năm học 2021-2022;

Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu báo cáo thực hiện công khai năm học 2021-2022 và kế hoạch nhiệm vụ, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2022-2023, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG KHAI NĂM HỌC 2021-2022

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Khái quát số lượng viên chức quản lý (VCQL), giáo viên (GV), lớp, học sinh (HS):

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 74 người. Gồm có:
 - + Cán bộ quản lý: 04.
 - + Giáo viên: 60 (46 nữ).

| Môn | Toán | Lý | Hóa | Văn | Sử | Địa | GD CD | C. Nghệ | Tin | Sinh | AV | TD- QP |
|-----|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| GV | 11 (7 nữ) | 5 (5 nữ) | 5 (4 nữ) | 9 (8 nữ) | 3 (2 nữ) | 2 (2 nữ) | 2 (1 nữ) | 3 (3 nữ) | 3 (2 nữ) | 4 (4 nữ) | 8 (7 nữ) | 5 (1 nữ) |

+ Công tác khác: 10 (6 nữ). Gồm: 1 thông tin dữ liệu, 1 kế toán, 1 văn thư, 1 thư viện, 1 thiết bị, 1 giám thị, 1 y tế, 2 bảo vệ, 1 nhân viên phục vụ.

- Tổng số lớp học: 29 lớp - 1132 học sinh. Trong đó:

- + Khối 10: 12 lớp (237 nữ/479 học sinh).
- + Khối 11: 9 lớp (209 nữ/368 học sinh).
- + Khối 12: 8 lớp (158 nữ/285 học sinh).

2. Tình hình chất lượng đội ngũ: Số lượng, tỷ lệ VCQL, GV có trình độ trên chuẩn, đạt chuẩn, chưa đạt chuẩn

- Ban giám hiệu: 04. Trong đó: 2 đại học, 2 thạc sỹ (trên chuẩn 50%; đạt chuẩn 50%).

- Giáo viên: 60 giáo viên dạy lớp. Trong đó 52 đại học, 8 thạc sỹ (trên chuẩn 13.3%; đạt chuẩn 86.7%).

3. Tình hình đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới của nhà trường năm học 2021-2022 (nhà nước đầu tư, xã hội hoá, tài trợ...)

- Tu bổ sửa chữa cơ sở vật chất như: sửa chữa nhà đa năng, cải tạo cây xanh khuôn viên trường, sửa chữa khu nhà vệ sinh cho học sinh, khu nhà vệ sinh cho giáo viên.

- Sửa chữa các trang thiết bị phục vụ giảng dạy (máy tính, đèn, quạt,...) và các thiết bị phòng chống cháy nổ (bình chữa cháy, máy bơm...), âm thanh,...

- Sửa chữa máy tính phòng Tin học.

- Chống dột nhà đa năng và hội trường.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG NĂM HỌC 2021-2022

1. Kết quả thực hiện

- Việc thực hiện Biểu mẫu 9 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT): Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

+ Nhà trường thực hiện đánh giá và niêm yết công khai về cam kết chất lượng giáo dục của đơn vị theo mẫu 9.

+ Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

- Việc thực hiện Biểu mẫu 10 về công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế.

+ Thực hiện việc đánh giá và niêm yết công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021 -2022 theo mẫu số 10;

+ Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số.

+ Có kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

+ Kiểm định nhà trường: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.



- Việc thực hiện Biểu mẫu 11 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) về công khai thông tin cơ sở vật chất.

+ Thực hiện đánh giá và niêm yết công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022 theo mẫu số 11;

+ Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Biểu mẫu 11).

- Việc thực hiện Biểu mẫu 12 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) về công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên.

+ Thực hiện đánh giá và niêm yết Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021 - 2022 theo mẫu số 12.

+ Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

- Việc thực hiện công khai thu chi tài chính theo quy định hàng quý. (Phụ lục công khai tài chính đính kèm).

Nhà trường thực hiện công khai đúng quy định các nội dung.

+ Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

+ Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

+ Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

+ Mức thu học phí năm học 2021-2022 thực hiện theo chỉ đạo của Ngành chỉ thu học kỳ 2 của năm học 2021-2022.

2. Đánh giá, nhận xét chung tình hình thực hiện công khai

- Hình thức công khai:

+ Công khai trên các cuộc họp hội đồng sư phạm, các cuộc họp với Ban đại diện phụ huynh học sinh và họp phụ huynh học sinh, niêm yết trên các bảng thông báo, trên trang web của trường.

+ Niêm yết công khai tại trường đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

- Nội dung, chất lượng thông tin công khai: Công khai các nội dung theo quy định hướng dẫn của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

+ Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh đầu năm học mới hoặc trước khi trường có thông báo tuyển sinh.

+ Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH CÔNG KHAI VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG/TRUNG TÂM ĐẦU NĂM HỌC 2022-2023

I. KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CÔNG KHAI NĂM HỌC 2022-2023

1. Mục tiêu thực hiện công tác công khai

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính theo quy định pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

2. Thực hiện kế hoạch công khai theo yêu cầu tại Biểu mẫu 09, 10, 11, 12 (Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT)

- Thực hiện đánh giá và niêm yết công khai về cam kết chất lượng giáo dục của đơn vị theo mẫu 9.

- Thực hiện đánh giá và niêm yết công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2022 – 2023 theo mẫu số 10.

- Thực hiện đánh giá và niêm yết Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 -2023 theo mẫu số 11.

- Thực hiện đánh giá và niêm yết công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 – 2023 theo mẫu số 12.

3. Công khai thu chi tài chính theo quy định

- Nhà trường công khai các nội dung cụ thể như sau:
 - + Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục
 - + Học phí và các khoản thu khác từ người học: Mức thu học phí và các khoản thu khác theo năm học.
 - + Các khoản chi theo năm học: Chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, chi tham quan học tập, chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị...
 - + Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.
 - Các biểu công khai niêm yết công khai trên bảng tin của đơn vị được đăng tải trên trang thông tin của nhà trường và niêm yết công khai trên bảng tin của nhà trường. Nội dung “Mức thu học phí và các khoản thu khác theo năm học” được giáo viên chủ nhiệm tiếp tục công khai trong cuộc họp phụ huynh.

4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

- Công khai trên website, bảng thông báo của nhà trường, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.
- Tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.
- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Sở Giáo dục và Đào tạo, chủ trì tổ chức kiểm tra trước 30 tháng 9 hàng năm.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2022-2023

1. Khái quát tình hình Trường/Trung tâm đầu năm học

- Khái quát số lượng VCQL, GV, lớp, HS đầu năm học.
- + Cán bộ quản lý: 04 (1 Hiệu Trường, 3 Phó Hiệu trưởng).
- + Đội ngũ giáo viên: 60 (46 nữ).

| Môn | Toán | Lý | Hóa | Văn | Sử | Địa | GD CD | C. Nghệ | Tin | Sinh | AV | TD- QP |
|-----|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| GV | 11 (7 nữ) | 5 (5 nữ) | 4 (3 nữ) | 9 (8 nữ) | 3 (2 nữ) | 3 (3 nữ) | 2 (1 nữ) | 3 (3 nữ) | 3 (2 nữ) | 4 (4 nữ) | 8 (7 nữ) | 5 (1 nữ) |

- + Công tác khác: 10 (6 nữ). Gồm: 1 thông tin dữ liệu, 1 kế toán, 1 văn thư, 1 thư viện, 1 thiết bị, 1 giám thị, 1 y tế, 2 bảo vệ, 1 nhân viên phục vụ.
- Tổng số lớp học: 28 lớp - 1160 học sinh. Trong đó:
 - + Khối 10: 8 lớp (164 nữ/323 học sinh).

- + Khối 11: 11 lớp (237 nữ/474 học sinh).
- + Khối 12: 9 lớp (205 nữ/364 học sinh).
- Tình hình chất lượng đội ngũ: Số lượng, tỷ lệ VCQL, GV có trình độ trên chuẩn, đạt chuẩn, chưa đạt chuẩn:
 - Ban giám hiệu: 04. Trong đó: 2 đại học, 2 thạc sỹ (trên chuẩn 50%; đạt chuẩn 50%).
 - Giáo viên: 61 giáo viên dạy lớp. Trong đó 53 đại học, 8 thạc sỹ (trên chuẩn 16.7%; đạt chuẩn 83.4%).

2. Tình hình công khai đầu năm học

- Đánh giá việc thực hiện theo Biểu mẫu 09, 10, 11, 12 (Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT).

+ Nhà trường đã công khai các nội dung, chất lượng thông tin công khai: Công khai các nội dung theo quy định hướng dẫn của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT (Biểu mẫu 9,10,11,12);

+ Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công tác công khai. Công khai niêm yết trên bảng thông báo của đơn vị, cơ sở vật chất đáp ứng cho việc công khai các nội dung.

- Đánh giá:

+ Đơn vị đã thực hiện tốt việc công khai các nội dung theo hướng dẫn Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và hướng dẫn của Sở GDĐT.

+ Trong năm nhà trường đã thực hiện tốt công tác 3 công khai: Công khai về tài chính, đội ngũ và chất lượng giáo dục

Trên đây là báo cáo thực hiện công khai năm học 2021-2022 và kế hoạch nhiệm vụ, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2022-2023 của trường THPT Nguyễn Đình Chiểu./.

Nơi nhận:

- Phòng KHTC Sở GDĐT;
- Ban Giám hiệu;
- TTCM, TTVP;
- Kế toán;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Nguyễn Thanh Tuấn



SỞ GDĐT TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Nguyễn Đình Chiểu
năm học 2021 – 2022

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | |
|-----|---|--|--|--|
| | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | - Đã tham gia thi tuyển sinh vào lớp 10 (NV1, NV2) và đủ điểm chuẩn: NV1: 15.55, NV2 : 15.60. | - Tiếp nhận HS khi có đủ hồ sơ theo quy định và được sự đồng ý của Lãnh đạo Sở giáo dục. | - Tiếp nhận HS khi có đủ hồ sơ theo quy định và được sự đồng ý của Lãnh đạo Sở giáo dục. |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | - Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 37 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGD-ĐT (Ban hành kèm QĐ số 16/2006/BGD-ĐT) | - Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 37 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGD-ĐT (Ban hành kèm QĐ số 16/2006/BGD-ĐT) | - Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 37 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGD-ĐT (Ban hành kèm QĐ số 16/2006/BGD-ĐT) |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | - Duy trì thường xuyên và phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình để giáo dục HS. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh : trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây dựng kỷ cương | - Duy trì thường xuyên và phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình để giáo dục HS. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh : trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây | - Duy trì thường xuyên và phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình để giáo dục HS. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh : trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây |



| | | | | |
|-----------|---|---|---|--|
| | | trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. | dụng kỹ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. | dụng kỹ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động ngoại khoá theo chủ điểm. - Tích cực hưởng ứng phong trào xây dựng “trường thân thiện học sinh tích cực”. Thường xuyên tổ chức các trò chơi dân gian. Chăm sóc di tích lịch sử địa phương. - Tham gia các hoạt động văn nghệ, TDTT, thi HS giỏi và các hội thi khác do các cấp tổ chức. | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động ngoại khoá theo chủ điểm. - Tích cực hưởng ứng phong trào xây dựng “trường thân thiện học sinh tích cực”. Thường xuyên tổ chức các trò chơi dân gian. Chăm sóc di tích lịch sử địa phương. - Tham gia các hoạt động văn nghệ, TDTT, thi HS giỏi và các hội thi khác do các cấp tổ chức. | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động ngoại khoá theo chủ điểm. - Tích cực hưởng ứng phong trào xây dựng “trường thân thiện học sinh tích cực”. Thường xuyên tổ chức các trò chơi dân gian. Chăm sóc di tích lịch sử địa phương. - Tham gia các hoạt động văn nghệ, TDTT, thi HS giỏi và các hội thi khác do các cấp tổ chức. |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | <p>Dự kiến kết quả đạt được:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong chương trình, có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ bạn bè,... - Học lực : 98% TB trở lên. - Hạnh kiểm: 100% TB trở lên. - Sức khoẻ: 100% TB trở lên | <p>Dự kiến kết quả đạt được:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong chương trình, có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ bạn bè,... - Học lực : 98% TB trở lên. - Hạnh kiểm : 100% TB trở lên. - Sức khoẻ: 100% TB trở lên | <p>Dự kiến kết quả đạt được:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong chương trình, có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ bạn bè,... trở thành công dân tốt sau khi ra trường. - Học lực: 98% TB trở lên. - Hạnh kiểm: 100% TB trở lên. - Sức khoẻ: 100% TB trở lên |

| | | | | |
|----|---|---|---|---|
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | <ul style="list-style-type: none"> - Bỏ học không quá 0,5% - Lưu ban không quá: 1% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng. | <ul style="list-style-type: none"> - Bỏ học không quá 0,5% - Lưu ban không quá: 1% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng. | <ul style="list-style-type: none"> - Bỏ học không quá 0.5% - Đủ điều kiện dự thi THPT quốc gia và đạt tốt nghiệp THPT: 100% - Tư vấn, hướng nghiệp, giúp HS chọn đúng trường, đúng nghề để tiếp tục học sau khi tốt nghiệp THPT. Phấn đấu đỗ đại học – Cao đẳng trên 95% . |
|----|---|---|---|---|

Thủ Dầu Một, ngày 09 tháng 11 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Nguyễn Thanh Tuấn





SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường phổ thông
năm học 2021 - 2022

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia theo khối lớp | | |
|------------|--|------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 1130 | 478 | 368 | 284 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 961 (85.04%) | 423 (88.5%) | 311 (84.5%) | 227 (79.9%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 123 (10.88%) | 46 (9.62%) | 42 (11.41%) | 35 (12.32%) |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 23 (2.04%) | 6 (1.26%) | 9 (2.45%) | 8 (2.82%) |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 23 (2.04%) | 3 (0.63%) | 6 (1.63%) | 14 (4.93%) |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 1130 | 478 | 368 | 284 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 202 (17.88%) | 94 (19.67%) | 60 (16.30%) | 48 (16.90%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 606 (53.63%) | 237 (49.58%) | 180 (48.59%) | 189 (66.55%) |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 310 (27.43%) | 140 (29.29%) | 124 (33.7%) | 46 (16.2%) |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 12 (1.06%) | 7 (1.46%) | 4 (1.09%) | 1 (0.35%) |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 1130 | 478 | 368 | 284 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 1128 (98.82%) | 478 (100%) | 366 (99.45%) | 284 (100%) |



| | | | | | |
|------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 202 (17.88%) | 94 (19.67%) | 60 (16.30%) | 48 (16.90%) |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | 606 (53.63%) | 237 (49.58%) | 180 (48.59%) | 189 (66.55%) |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | 11 (0.97%) | 07 (1.46%) | 04 (1.08%) | 00 (0.00%) |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 02 (0.18%) | 00 (0.00%) | 02 (0.55%) | 00 (0.00%) |
| 4 | Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | 10 (0.88%) | 02 (0.42%) | 05 (1.35%) | 03 (1.05%) |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 08 (0.7%) | 02 (0.42%) | 04 (1.08%) | 02 (0.7%) |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi HS giỏi | | | | |
| 1 | Cấp huyện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | | | | 284 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | 283 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng | | | | 257 |

| | | | | | |
|------|--------------------------------|---------|---------|---------|----------|
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | (90.49%) |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 526/604 | 237/478 | 209/368 | 158/284 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 22 | 10 | 06 | 06 |

Thủ Dầu Một, ngày 09 tháng 11 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Nguyễn Thanh Tuấn





SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông
năm học 2021 – 2022

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|---|--|----------------------------------|
| I | Số phòng học | 29 | Số m²/học sinh |
| II | Loại phòng học | | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 29 | 1.3 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | - |
| 3 | Phòng học tạm | | - |
| 4 | Phòng học nhờ | | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 8 | 0.8 |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 02 | 0.15 |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 29/29 | 1 |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 1132/29 | 40.0 |
| III | Số điểm trường | 1 | |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 10.600 m² | |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 1.560 | 1.53 |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 28 P x 56 m² = 1.568 | 1.3 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 8 P x 78 m² = 624 | 1.8 |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | 1(90m²) | 0.09 |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 1 (580m²) | 0.57 |
| 5 | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²) | 1 (4x4= 16) | 16m² |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 6 | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | | |

| | | | |
|-------------|---|-----------|-----------------------------|
| 1.1 | Khối lớp 10 | 2 | 2/12 |
| 1.2 | Khối lớp 11 | 2 | 2/9 |
| 1.3 | Khối lớp 12 | 2 | 2/8 |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | 0 | |
| 2.1 | Khối lớp 10 | | |
| 2.2 | Khối lớp 11 | | |
| 2.3 | Khối lớp 12 | | |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị) | 0 | - |
| 4 | | | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 82 | Số học sinh/bộ 24hs/1máy |
| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | | |
| 1 | Ti vi | 7 | |
| 2 | Cát xét | 7 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 4 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 30 | |
| 5 | Thiết bị khác... | | |
| .. | | | |
| X | Nhà bếp | 0 | |
| XI | Nhà ăn | 0 | |
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0 | |
| XIII | Khu nội trú | 0 | |
| | | | |



| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| | | 8 | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | | 18 | 9/9 | 18 | 0.25 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

| | Nội dung | Có | Không |
|-------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XVII | Kết nối internet (ADSL) | x | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

Thủ Dầu Một, ngày 09 tháng 11 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
HIỆU TRƯỞNG



Phạm Nguyễn Thanh Tuấn



THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học phổ thông, năm học 2021 - 2022

| ST T | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|------------|--|-----------|------------------|------|-----|-----|-----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----|-----|----------|--|
| | | | T S | Th S | Đ H | C Đ | T C | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt | |
| | Tổng số GV, cán bộ quản lý và nhân viên | 74 | | 11 | 59 | | | 1 | 3 | 53 | 7 | | 62 | 2 | | |
| I | Giáo viên | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó số giáo viên dạy môn | 60 | | 8 | 52 | | | | | | 5 | | 58 | 2 | | |
| 1 | Toán | 11 | | 1 | 10 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lý | 5 | | 1 | 4 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hóa | 5 | | 1 | 4 | | | | | | 1 | | | | | |
| 4 | Sinh | 4 | | 1 | 3 | | | | | | 2 | | | | | |
| 5 | Tin | 3 | | 0 | 3 | | | | | | | | | | | |
| 6 | Văn | 9 | | 0 | 9 | | | | | | | | | | | |
| 7 | Sử | 3 | | 1 | 2 | | | | | | 1 | | | | | |
| 8 | Địa | 2 | | | 2 | | | | | | | | | | | |
| 9 | GDCD | 2 | | | 2 | | | | | | | | | | | |
| 10 | Anh | 8 | | 1 | 7 | | | | | | | | | | | |
| 11 | Thể dục | 3 | | | 3 | | | | | | | | | | | |
| 12 | Quốc phòng | 2 | | | 2 | | | | | | | | | | | |
| 13 | Công nghệ | 3 | | 2 | 1 | | | | | | 1 | | | | | |
| II | Cán bộ quản lý | 4 | | 2 | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 3 | | 1 | 2 | | | | 2 | 1 | | | | | | |
| III | Nhân viên | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Văn thư | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | | |



| | | | | | | | | | | | | | | |
|----|----------------------------------|---|--|---|---|--|---|---|--|--|--|--|--|--|
| 2 | Kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | | | | |
| 3 | Y tế | 1 | | | | | 1 | | | | | | | |
| 4 | Thư viện | 1 | | | 1 | | | | | | | | | |
| 5 | Thiết bị | 1 | | | 1 | | | | | | | | | |
| 6 | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Cơ sở dữ liệu | 1 | | 1 | | | | | | | | | | |
| 8 | Phòng chức năng | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Bí thư đoàn | 1 | | | 1 | | | | | | | | | |
| 10 | Giám thị | 1 | | | 1 | | | | | | | | | |
| 11 | Bảo vệ | 2 | | | | | | 2 | | | | | | |
| 12 | Phục vụ | 1 | | | | | | 1 | | | | | | |

Thủ Dầu Một, ngày 09 tháng 11 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Nguyễn Thanh Tuấn

